

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 02 /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 31/12/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	PVS	200	0.24%
2	VCB	1,000	1.95%
3	VPB	5,300	5.18%
4	KDH	800	0.86%
5	GMD	400	0.84%
6	MBB	4,400	3.74%
7	VJC	200	1.40%
8	HCM	600	0.46%
9	GEX	700	1.05%
10	LPB	3,100	4.42%
11	VCG	300	0.23%
12	STB	1,900	3.88%
13	NVL	1,400	0.66%
14	EIB	1,600	1.18%
15	VCI	400	0.48%
16	MSN	900	2.36%
17	MSB	2,400	1.02%
18	MWG	1,200	3.61%
19	BSR	400	0.22%
20	DPM	300	0.23%
21	VIC	2,800	15.53%



22	NLG	400	0.42%
23	DCM	100	0.11%
24	DIG	700	0.41%
25	DGC	200	0.44%
26	HDB	4,100	3.90%
27	CTG	1,200	1.46%
28	SHS	900	0.64%
29	HSG	400	0.22%
30	ACB	4,800	3.94%
31	SSI	1,900	1.98%
32	KBC	500	0.59%
33	VNM	900	1.89%
34	FRT	100	0.50%
35	TPB	1,700	0.99%
36	VHM	1,300	5.20%
37	HPG	4,700	4.24%
38	SHB	3,500	1.95%
39	VIB	2,200	1.33%
40	VRE	1,000	1.12%
41	PNJ	300	0.99%
42	IDC	200	0.25%
43	VND	1,200	0.80%
44	VPI	100	0.20%
45	TCB	4,300	5.03%
46	POW	700	0.30%
47	VIX	1,700	1.32%
48	PVD	300	0.29%
49	PDR	600	0.40%
50	FPT	1,600	5.25%
I	Chứng khoán/Stock	2,811,825,000	95.68%
II	Tiền/Cash(VND)	126,943,721	4.32%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,938,768,721	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,811,825,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,938,768,721
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	126,943,721

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	30,600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	35,400	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	19,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	96,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	34,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 31/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,300,000.00	5,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,420.00	28,000.00	420.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	155,754,742,257.00	154,411,390,202.00	1,343,352,055.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,938,768,721.00	2,913,422,456.00	25,346,265.00
của 1 CCQ/ per Share	29,387.68	29,134.22	253.46
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,345.82	3,312.32	33.50

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/12/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC